

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁP MƯỜI
TỈNH ĐỒNG THÁP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 40/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26/9/2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình
về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Lê Văn Vững**
2. Ông **Đào Văn Hiến**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Thi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 278/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019, về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2019/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị T, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp MP A, xã MA, huyện X, Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Văn N, sinh năm: 1973.

Địa chỉ: Ấp MP A, xã MA, huyện X, Đồng Tháp.

(Bà T có mặt, ông N vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà *Lê Thị T* trình bày: Bà và ông N được cha mẹ hai bên đồng ý tổ chức đám cưới vào năm 1997 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ An, huyện Tháp Mười vào ngày 20/10/2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do ông N thường hay uống rượu về nhà kiểm chuyện đánh đập bà, bà nhiều lần khuyên. ông N đề hàn gắn tình cảm nhưng ông N không nghe, vẫn không sửa. đổi. Bà đã bỏ đi làm

ăn xa đến nay khoảng 8 năm, vợ chồng bà sống ly thân kể từ đó. Vợ chồng bà đã nhiều lần cho nhau cơ hội để hàn gắn lại hôn nhân, nhưng không hàn gắn được. Nay bà nhận thấy hôn nhân giữa bà và ông N không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể níu kéo được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

- Về quan hệ nuôi con: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thùy A, sinh năm 1998 và Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 28/5/2006, hiện Thùy A đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn Thùy D đang sống với bà T. Khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Thùy D, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

Ông Nguyễn Văn N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Tuy nhiên, ông N vẫn vắng mặt không lý do tại các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa sơ thẩm và không có văn bản ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo quy định của pháp luật bị đơn ông Nguyễn Văn N được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa sơ thẩm. Nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông N.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N tự nguyện quen biết và sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Mỹ An, huyện Tháp Mười. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng thời gian về sau vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, lý do ông N thường xuyên uống rượu về nhà kiêu chuyện đánh đập bà T, bà T nhiều lần khuyên ông N để hàn gắn tình cảm nhưng ông N không nghe và không sửa đổi. Từ đó tình cảm vợ chồng không còn như trước, mặc dù bà T cố gắng hàn gắn nhưng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Tại phiên tòa bà T trình bày, do cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, bà đã bỏ đi làm ăn xa và sống ly thân với ông N khoảng 08 năm. Nay, bà T nhận thấy hôn nhân không còn hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn níu kéo được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu Tòa án ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết Tòa án thực hiện việc triệu tập đối với bị đơn ông Nguyễn Văn N tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nhưng ông N vẫn vắng mặt không lý do. Điều này thể hiện tinh thần thiếu trách nhiệm của ông N đối với hôn nhân của mình, ông N không có thiện chí

trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình và hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình “*Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được*”, căn cứ vào lời trình bày của bà T thể hiện ông N có hành vi bạo lực gia đình, ông N không tôn trọng bà T, ông N muốn giải quyết mâu thuẫn bằng bạo lực. Mặc khác, tại phiên tòa bà T trình bày bà và ông N đã sống ly thân khoảng 08 năm, bà không còn tình cảm với ông N. Từ đó chứng minh cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông N không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T về việc xin ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

[3] Về quan hệ nuôi con: Theo lời trình bày của bà T thì bà và ông N có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thùy A, sinh năm 1998 và Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 28/5/2006, hiện Thùy A đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn Thùy D đang sống với bà T. Khi ly hôn bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng Thùy D, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con...”

Xét thấy, sau khi bà T bỏ đi làm ăn xa thì Thùy D vẫn sống chung với bà T và việc Thùy D có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Điều này cho thấy, dưới sự chăm sóc của bà T cuộc sống của Thùy D đã có một môi trường sống và học tập ổn định. Mặc khác, tại phiên tòa bà T trình bày bà sống bằng nghề làm thuê, có thu nhập ổn định và đủ điều kiện để lo cho cuộc sống của Thùy D. Do đó, để đảm bảo cho Thùy D có cuộc sống ổn định, tâm lý không bị ảnh hưởng khi cha mẹ ly hôn, nên Hội đồng xét xử giao con chung tên Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 28/5/2006 cho bà T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng và ông N không cấp dưỡng nuôi con.

Bà T, ông N có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không bên nào có quyền ngăn cấm. Ông N được quyền thăm nom con không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Theo lời trình bày của bà T thì bà và ông N không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[5] Về nợ chung: Theo lời trình bày của bà T thì bà và ông N không có nợ ai, nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 53, 56, 71, 72, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

- Về quan hệ nuôi con: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thùy A, sinh năm 1998 và Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 28/5/2006, hiện Thùy A đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Lê Thị T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 28/5/2006 và bà T không yêu cầu ông Nguyễn Văn N không cấp dưỡng nuôi con.

Bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn N có quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không bên nào có quyền ngăn cấm. Ông N được quyền thăm nom con không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

- Về án phí:

Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0002255 ngày 10/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười. Bà T đã nộp xong.

- Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Văn N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Tỉnh;
- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS Huyện;
- UBND xã Mỹ An;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án, (Thi).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Văn Ngọc